

Nhân tố ảnh hưởng tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp phi tài chính tại TP. HCM

 PGS.TS. Hà Xuân Thạch*
Ths. Nguyễn Thị Mai Sang**

Nhận: 20/6/2020

Biên tập: 01/7/2020

Duyệt đăng: 11/7/2020

Nghiên cứu này nhằm xây dựng và kiểm định một mô hình cấu trúc tuyến tính các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp phi tài chính ở TP.HCM. Kết quả kiểm định từ dữ liệu khảo sát 211 doanh nghiệp phi tài chính ở TP.HCM cho thấy, các nhân tố là năm thành phần kiểm soát nội bộ (KSNB) gồm: môi trường kiểm soát (MTKS), đánh giá rủi ro (ĐGRR), hoạt động kiểm soát (HĐKS), thông tin và truyền thông (TT-TT) và giám sát (GS) đều có tác động tích cực đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Từ khóa: Hệ thống kiểm soát nội bộ, tính hữu hiệu, hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp.

Abstract

This study aims to build and test a Structural Equation Model factors impact the effectiveness of the internal control system (ICS), influence the firm performance (FP) of non – financial enterprises (NFE) in Ho Chi Minh City (HCMC). The analysis results from a surveyed database of 211 non – financial enterprises in HCMC show that the factors are five components of ICS include: control environment (CE), risk assessment (RA), control activities (CA), information and communication (IC) and monitoring (M) have a positive impact on the effectiveness of internal control system with squared adjusted coefficient $R^2 = 0.575$.

Keywords: Internal control systems, Effectiveness, Firm Performance, Enterprises.

1. Đặt vấn đề

KSNB là một quá trình bị chi phối bởi hội đồng quản trị, người quản lý và các nhân viên của đơn vị. KSNB được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ (COSO, 2013). Cho nên, việc nghiên cứu tính hữu hiệu và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) trong các doanh nghiệp phi tài chính (DNPTC) ở TP.HCM là cần thiết. Bởi vì, khi các DNPTC thiết kế được một HTKSNB hữu hiệu giúp doanh nghiệp

(DN) phát triển bền vững, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Ngược lại, HTKSNB yếu kém sẽ dẫn đến thất bại trong quản trị DN, làm mất niềm tin nhà đầu tư và tác động giá trị tài chính DN bị đánh giá thấp trên thị trường, gây thiệt hại lớn cho DN.

Thời gian gần đây, có nhiều nghiên cứu về các nhân tố tác động tính hữu hiệu HTKSNB ở Việt Nam như Nguyễn Thị Thủy và

Nguyễn Tuấn (2017), Hà Xuân Thạch và Nguyễn Thị Mai Sang (2016), Thạch, Ha Xuan và Phuong, Nguyen Thi Lan (2018), Trần Văn Tùng và các cộng sự (2018), Từ Thanh Hoài và cộng sự (2019)... được thực hiện trong nhiều lĩnh vực và các DN khác nhau. Nghiên cứu đơn về tính hữu hiệu của HTKSNB ảnh hưởng hiệu quả hoạt động có ít hơn như: Đặng Thúy Anh (2017), Võ Thu Phụng (2017), Nguyễn Hoàng Phương Thanh (2017), Từ Thanh Hoài và cộng sự (2019) ... được thực hiện cho các ngành khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu trong mô hình cấu trúc tuyến tính SEM về vấn đề này còn khá ít và chưa đúng mức.

Một nghiên cứu kết nối hai vấn đề: nhân tố tác động tính hữu hiệu của HTKSNB và ảnh hưởng của tính hữu hiệu đến hiệu quả hoạt động DN trong cấu trúc tuyến tính 5 thành phần HTKSNB là hết sức cần thiết, giúp các nhà quản trị hiểu rõ sự tác động của HTKSNB đến nâng cao kết quả hoạt động tại DN.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua hai giai đoạn gồm: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Dựa trên các cơ sở lý

* Khoa Kế Toán - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

** Nghiên cứu sinh Kế toán - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

thuyết nền như lý thuyết uỷ nhiệm, lý thuyết các bên có liên quan, lý thuyết các cơ sở nguồn lực và nhận diện kế thừa các nhân tố từ nghiên cứu trước có liên quan, từ đó thiết lập các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu. Tiến hành nghiên cứu sơ bộ nhằm điều chỉnh thang đo theo COSO 2016, vì các thang đo kế thừa trong mô hình được thiết kế theo COSO 2013.

Phương pháp chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất như kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện, bởi vì trong nghiên cứu này, tác giả không thể xác định khung mẫu tổng số DN phi tài chính tại TP.HCM. Cách này thường vận dụng cho các nghiên cứu sơ bộ, dễ dàng tiếp cận các đối tượng khảo sát là các cá nhân ở các vị trí quan trọng của DN thông qua người quen, bạn bè, đồng nghiệp, các học viên lớp cao học tại các trường mà tác giả tham gia giảng dạy.

Kích thước mẫu: Nghiên cứu sơ bộ tối thiểu là 100. Nghiên cứu chính thức theo Bollen (1989) phải có tối thiểu 5 quan sát trên mỗi thông số ước lượng (tỷ lệ 5:1), trong nghiên cứu này có 36 biến quan sát nên cần cỡ mẫu tối thiểu là 180.

Đối tượng nghiên cứu

Là các DNPTC ở TP.HCM, thông qua các cá nhân được khảo sát như giám đốc, phó giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng, trưởng phòng, nhân viên kế toán là những người am hiểu, quan tâm và triển khai thực hiện HTKSNB của DN.

Phương pháp kiểm định

Dữ liệu thu thập được sau khi được mã hóa và làm sạch, xử lý bằng phần mềm SPSS 23 và Smart_PLS 3.2.7, với các phân tích sau: thống kê mô tả, kiểm định thang đo bằng Cronbach's Alpha,

EFA, đánh giá độ tin cậy của thang đo (Giá trị hội tụ, Giá trị phân biệt), phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào báo cáo COSO 2016, John Kang'aru Kinyua (2016), Chen Xiaofang và Nie Huili (2016), Chunli Liu và các cộng sự (2017), Thach Ha Xuan và Phuong Nguyen Thi Lan (2017), Nguyễn Hoàng Phương Thanh (2017), Trần Văn Tùng và các cộng sự (2018), Từ Thanh Hoài và cộng sự (2019)... và các nền tảng lý thuyết, tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5: lần lượt là MTKS, ĐGR, HĐKS, TT_TT, GS tổ chức tốt sẽ tác động tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB của DN.

Giả thuyết H6: HTKSNB có tính hữu hiệu tốt sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của DN.

Mô hình nghiên cứu ban đầu (Hình 1).

4. Kết quả nghiên cứu

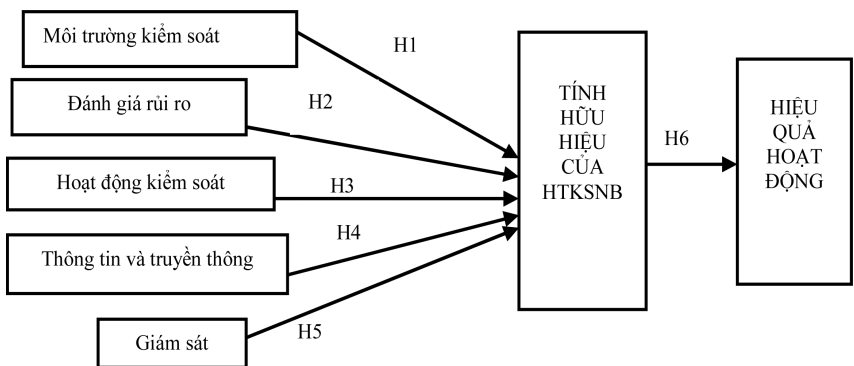
4.1. Nghiên cứu sơ bộ

Mẫu nghiên cứu sơ bộ là 100: Tác giả thu thập dữ liệu từ người quen, bạn bè, đồng nghiệp, các học viên lớp cao học tại các trường mà tác giả tham gia giảng dạy, họ đang làm việc ở các DN phi tài chính tại TP.HCM.

Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể lớn hơn 0,6, vì vậy không loại bỏ biến quan sát nào, các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết cho việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu (Bảng 1).

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



(Nguồn: Tác giả tổng hợp theo COSO 2016)

Bảng 1: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha
01	Môi trường kiểm soát	10	0,927
02	Đánh giá rủi ro	05	0,892
03	Hoạt động kiểm soát	06	0,896
04	Thông tin và truyền thông	05	0,873
05	Giám sát	04	0,832
06	Tính hữu hiệu của HTKSNB	03	0,808
07	Hiệu quả hoạt động	03	0,894

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS 23)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá nhân tố EFA

Kết quả EFA của các khái niệm nghiên cứu: MTKS, ĐGRR, HDKS, TT_TT, GS

Thực hiện EFA cho 30 biến quan sát của 5 biến độc lập: MTKS, ĐGRR, HDKS, TT_TT, GS rút trích thành 5 nhân tố, không có biến nào có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,4 để bị loại. Hệ số tải nhân tố của các biến đều $> 0,5$, nên các biến này có ý nghĩa thực tiễn. Hệ số KMO = 0,793 $> 0,5$ nên EFA phù hợp với dữ liệu. Thống kê Chi – Square của Kiểm định Bartlett's đạt giá trị 2117,032 với mức ý nghĩa (Sig. là 0,0000 $< 0,05$). Phương sai trích đạt 67,751% lớn hơn mức độ chấp nhận là 50%, tại điểm dừng Eigenvalues = 2,121. Năm nhân tố rút trích ra bao gồm:

- Nhân tố MTKS gồm: 10 biến quan sát từ MTKS1, MTKS2, MTKS3, MTKS4, MTKS5, MTKS6, MTKS7, MTKS8, MTKS9, MTKS10.

- Nhân tố ĐGRR gồm: 5 biến quan sát DGRR1, DGRR2, DGRR3, DGRR4, DGRR5.

- Nhân tố HDKS gồm: 6 biến quan sát từ HDKS1, HDKS2, HDKS3, HDKS4, HDKS5, HDKS6.

- Nhân tố TT_TT gồm: 5 biến quan sát từ TT_TT1, TT_TT2, TT_TT3, TT_TT4, TT_TT5.

- Nhân tố GS gồm: 4 biến quan sát từ GS1, GS2, GS3, GS4.

Kết quả EFA cho khái niệm tính hữu hiệu của HTKS NB (HH)

Kết quả EFA của HH có hệ số KMO = 0,700 $> 0,5$ nên được chấp nhận. Thống kê Chi – Square của Kiểm định Bartlett's đạt giá trị 99,230 với mức ý nghĩa (Sig. là 0,000 $< 0,05$). Phương sai trích đạt 72,357% lớn hơn ngưỡng chấp nhận là 50%, vẫn là ba biến quan sát từ HH1, HH2, HH3 và có hệ số tải nhân tố đều lớn 0,4.

Kết quả EFA cho khái niệm hiệu quả hoạt động (HQHD)

Thực hiện EFA cho khái niệm hiệu quả hoạt động cho thấy trị số KMO = 0,745 đạt yêu cầu $> 0,5$ và nhỏ hơn 1. Kết quả Kiểm định Bartlett's đạt giá trị 175,087 với mức ý nghĩa (Sig. là 0,000 $< 0,05$). Phương sai trích đạt 82,606% lớn hơn mức độ chấp nhận là 50%, tại điểm dừng Eigenvalues = 2,478. Hiệu quả hoạt động vẫn rút trích 3 biến quan sát từ HQHD1, HQHD2, HQHD3 và có hệ số tải nhân tố đều lớn 0,4.

Qua kết quả phân tích của mẫu nghiên cứu sơ bộ, cho kết luận rằng các nhân tố và thang đo trong mô hình là chấp nhận, không phát hiện mới hoặc loại bỏ nhân tố, các thang đo phù hợp có độ tin cậy để chuyển sang giai đoạn nghiên cứu chính thức. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát mẫu nghiên cứu sơ bộ, tác giả nhận được một số góp ý từ đối tượng khảo sát và từ đó điều chỉnh từ ngữ cho 2 thang đo thuộc nhân tố ĐGRR được rõ ràng hơn.

Bảng 2: Thống kê chi tiết về vị trí công việc của mẫu nghiên cứu chính thức

Vị trí công việc	Tần suất	Tỷ lệ phần trăm
Giám đốc điều hành (CEO)	39	13,9%
Giám đốc tài chính (CFO), Phó giám đốc	49	17,4%
Kế toán trưởng	32	11,4%
Kiểm toán viên nội bộ	10	3,6%
Nhân viên kế toán	151	53,7%

Bảng 3: Thống kê mô tả các khái niệm nghiên cứu trong nghiên cứu chính thức

Khái niệm	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Môi trường kiểm soát (MTKS)	281	1,00	5,00	3,457	1,00756
Đánh giá rủi ro (DGRR)	281	2,00	5,00	3,092	0,71352
Hoạt động kiểm soát (HDKS)	281	2,00	5,00	3,316	0,67993
Thông tin và truyền thông (TT_TT)	281	1,40	5,00	3,685	0,71940
Giám sát (GS)	281	1,00	4,50	2,603	0,78549
Tính hữu hiệu của HTKS NB (HH)	281	2,00	5,00	3,299	0,79483
Hiệu quả hoạt động (HQHD)	281	1,33	5,00	3,661	1,00493

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS 23)

Kiểm tra mô hình đo lường

Đánh giá độ tin cậy và giá trị thang đo

Độ tin cậy của các thang đo kết quả được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha, CR (độ tin cậy tổng hợp) và phương sai trích trung bình AVE. Kết quả bảng trên cho thấy các khái niệm nghiên cứu chính thức đều đạt độ tin cậy, các hệ số này đều $> 0,70$. Độ tin cậy tổng hợp (CR) của các thang đo đều vượt ngưỡng đề xuất $0,70$, do đó các thang đo đều đạt độ nhất quán nội tại (Bảng 4).

Kiểm tra giá trị hội tụ của thang đo

Tiếp tục kiểm tra giá trị hội tụ (Convergent validity), tác giả tiến hành xem xét hệ số tải (outer loadings) của các biến quan sát và phương sai trích trung bình (AVE) của các biến tiềm ẩn. Kết quả cho thấy, tất cả các biến tiềm ẩn đều có AVE $> 0,50$. Do đó, tính hợp lệ giá trị hội tụ của tất cả cấu trúc được chấp nhận.

Kiểm tra giá trị phân biệt của thang đo

Theo Fornell và Larcker (1981), tác giả đã so sánh căn bậc hai của giá trị AVE của biến tiềm ẩn với các mối tương quan cao nhất với các biến tiềm ẩn khác. Hệ số ma trận Fornell – Larcker cho thấy, các hệ số đều lớn hơn các hệ số trong cùng 1 cột. Do đó, các khái niệm thang đo đều đạt độ giá trị phân biệt.

Tiếp tục kiểm tra hệ số tải chéo (the cross loadings) của các biến quan sát trên biến tiềm ẩn mà nó đo lường lớn hơn nhiều so với tất cả các hệ số tải của nó trên các biến tiềm ẩn khác. Do đó, hệ số tải chéo được chấp nhận.

Kết quả phân tích ở bảng hệ số Heterotrait- Monotrait Ratio (HTMT) cho thấy tính hợp lệ của giá trị phân biệt được thiết lập trên cơ sở tỷ lệ tương quan giữa hệ số HTMT, các giá trị của các

biến tiềm ẩn đều thấp hơn $0,85$, do đó hệ số HTMT đạt được giá trị phân biệt.

Đánh giá độ phù hợp của mô hình với dữ liệu

Để đánh giá độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thì Henseler và cộng sự (2016) đã đề xuất các hệ số bao gồm: hệ số SRMR (Standardized root mean square residual) với ngưỡng $0,08$; hệ số RMS_{θ} với ngưỡng $0,12$. Kết quả phân tích như sau:

- Hệ số $SRMR = 0,066 < 0,08$
- Hệ số $RMS_{\theta} = 0,12$ trong ngưỡng $0,12$ qui định.

Các kết quả của quá trình phân tích dữ liệu nghiên cứu, khẳng định thang đo đảm bảo giá trị, giá trị phân biệt, giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy và mô hình phù hợp cao với dữ liệu thu thập.

Kiểm tra mô hình cấu trúc

Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến

Tác giả phân nhóm mô hình cấu trúc thành 2 mô hình nhỏ như sau: Mô hình 1: Biến phụ thuộc Tính hữu hiệu của HTKSNB; các biến độc lập gồm: MTKS, ĐGRR, HĐKS, TT_TT và GS. Mô hình 2: Biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động và biến độc lập là HH. Kết quả cho thấy, mô hình 1 và 2 hoàn toàn không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến do các biến độc lập đều có hệ số VIF < 2 .

Đánh giá mức độ hệ số xác định R^2

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc quan sát Hình 2.

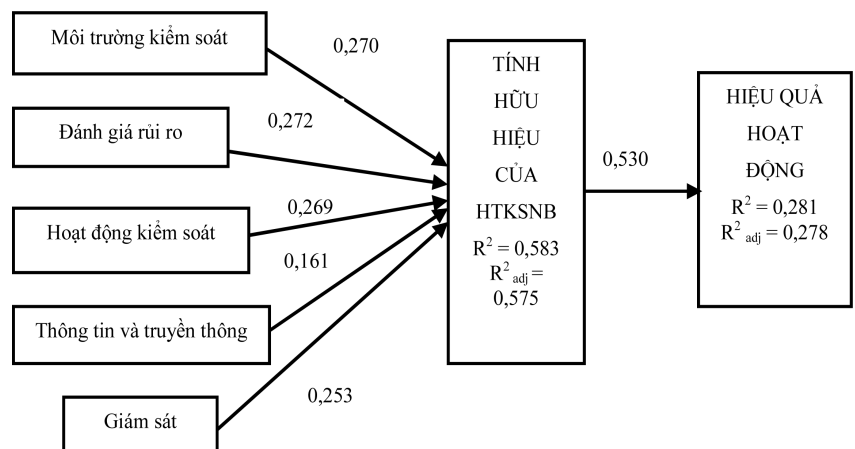
Kết quả (Hình 2) cho thấy hệ số xác định của khái niệm MTKS, ĐGRR, HĐKS, TT_TT và GS có

Bảng 4: Kết quả hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và CR (độ tin cậy tổng hợp)

Các khái niệm nghiên cứu	Giá trị trung bình	Cronbach's Alpha	CR
Môi trường kiểm soát (MTKS)	3,457	0,931	0,942
Đánh giá rủi ro (ĐGRR)	3,092	0,897	0,924
Hoạt động kiểm soát (HĐKS)	3,316	0,898	0,922
Thông tin và truyền thông (TT_TT)	3,685	0,880	0,912
Giám sát (GS)	2,603	0,798	0,868
Tính hữu hiệu của HTKSNB (HH)	3,299	0,814	0,890
Hiệu quả hoạt động (HQHD)	3,661	0,877	0,924

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS3.2.7)

Hình 2: Kết quả mô hình cấu trúc



(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS3.2.7)

R^2 hiệu chỉnh là 0,575 (hay 57,5%) thể hiện khả năng dự báo của mô hình là trung bình, các nhân tố độc lập giải thích được 57,5% tính hữu hiệu của HTKSNB. Với hệ số R^2 hiệu chỉnh của khái niệm HQHD là 0,278 (hay 27,8%) cao hơn ngưỡng chấp nhận ở mức 0,19 thể hiện khả năng dự báo của mô hình là phù hợp trên cơ sở mẫu so với tổng thể. Giá trị ảnh hưởng ước lượng của các biến trong giả thuyết nghiên cứu nằm trong khoảng 0,161 – 0,530, với $p < 0,05$. Các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê, các giả thuyết từ H1 đến H6 đều được chấp nhận.

4.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích định lượng cho thấy, các nhân tố MTKS, ĐGR, HĐKS, TT_TT và GS có tác động tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DN phi tài chính ở TP.HCM. Kết quả này phù hợp với kết quả của Chen Xiaofang và Nie Huili (2016), Chunli Liu và các cộng sự (2017), Thạch Ha Xuan và Phuong, Nguyen Thi Lan (2018)... (Bảng 5).

Kết quả phân tích định lượng cho thấy, tính hữu hiệu của HTKSNB có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động với hệ số đường dẫn là 0,530. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu John Kang'aru Kinyua (2016), Đặng Thúy Anh (2017), Từ Thanh Hoài và cộng sự (2019)...

Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, khác với các nghiên cứu trước, ngoài việc giúp nhà quản trị thấy rõ từng thành phần KSNB tác động trực tiếp đến tính hữu hiệu HTKSNB, qua đó còn cho thấy mức độ tác động gián tiếp từng thành phần KSNB và cả tính hữu hiệu của HTKSNB đến kết quả hoạt động tại DN một cách cụ thể.

Bảng 5: Kết quả tác động trực tiếp và gián tiếp của các khái niệm NC

Mối quan hệ	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Giải thích tác động gián tiếp	Tổng cộng
DGR -> HH	0,272			
GS -> HH	0,253			
HĐKS -> HH	0,269			
MTKS -> HH	0,270			
TT_TT -> HH	0,161			
HH -> HQHD	0,530			
DGR -> HQHD		0,144	DGR -> HH -> HQHD (0,272 x 0,144)	0,416
GS -> HQHD		0,134	GS -> HH -> HQHD (0,253 x 0,134)	0,388
HĐKS -> HQHD		0,142	HĐKS -> HH -> HQHD (0,269 x 0,142)	0,411
MTKS -> HQHD		0,143	MTKS -> HH -> HQHD (0,270 x 0,143)	0,414
TT_TT -> HQHD		0,085	TT_TT -> HH -> HQHD (0,161 x 0,085)	0,246

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

5. Kết luận và hàm ý

Tác giả đã giải quyết được hai mục tiêu nghiên cứu gồm: Có tác động tích cực giữa các thành phần KSNB đến tính hữu hiệu của HTKSNB, từ đó có ảnh hưởng tích cực của từng thành phần, của tính hữu hiệu HTKSNB (biến trung gian) đến hiệu quả hoạt động tại các DN phi tài chính ở TP.HCM.

Kết quả cho thấy MTKS, ĐGR, HĐKS có tác động trực tiếp tăng tính hữu hiệu HTKSNB và ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của DN. Nhân tố còn lại TT_TT tác động cũng tương đối lớn, còn GS tác động thấp nhất. Từ đó cho thấy các DN phi tài chính ở TP.HCM chưa quan tâm đúng mức đến công tác GS để tăng tính hữu hiệu HTKSNB, nên nhân tố này tác động yếu nhất đến hiệu quả hoạt động của DN. Thiết nghĩ, các DN cần cải thiện thêm nhân tố này. ■

Tài liệu tham khảo

1. Chen Xiaofang, Nie Huili, 2016. *Research on the Internal Control of Small and Medium Manufacturing Enterprises under Comprehensive Risk Management*, Proceedings of the 8th International Conference on Innovation & Management, Pp.680 – 684.
2. Chunli Liu, Bin Lin và Wei Shu

(2017), *Employee quality, monitoring environment and internal control*, China Journal of Accounting Research 10, Pp. 51–70.

3. Longzhu Jiang, 2017. *A Study on Impact of Internal Control on Accounting Information Quality and Their Relationships*. Revista de la Facultad de Ingeniería U.C.V., Vol. 32, No.11, Pp.534-540.

4. Thạch, Ha Xuan và Phuong, Nguyen Thi Lan (2018), *The Influence of Internal Control System on the Effectiveness of Risk Management in Tourism Companies of Khanh Hoa Province*, International Research Journal of Finance and Economics ISSN 1450-2887 Issue 163.

5. Đặng Thúy Anh, 2017. *Nghiên cứu KSNB trong các DN xây dựng niềm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

6. Nguyễn Hoàng Phương Thanh, 2017. *KSNB theo COSO 2013 và mối quan hệ với HQHD của các DN*. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán tháng 5/2017, Trang 51 – 58.

7. Nguyễn Thị Thủy và Nguyễn Tuấn, 2017. *Đo lường mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DN chế biến thủy sản tỉnh Khánh Hòa*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, Số tháng 4/2017, Pp. 44 – 49.

8. Hà Xuân Thạch và Nguyễn Thị Mai Sang, 2016. *Nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố thuộc HTKSNB đến chất lượng kiểm soát rủi ro trong các công ty xây dựng tại TP.HCM*. Hội nghị quốc tế về kế toán và tài chính 2016, Trang 132 – 144.

9. Từ Thanh Hoài và Nguyễn Phong Nguyên, 2019. *Trách nhiệm xã hội DN: Vai trò điều tiết hoạt động KSNB ở các DN tại VN*. Tạp chí nghiên cứu kinh tế và kinh doanh Châu Á (JABES), Số 30 (7), Trang 21 – 42..